

GIAO TIẾP CỦA DÂN TỘC KINH Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG⁽¹⁾

Vũ Dũng

Viện Tâm lý học.

Khác với Tây Nguyên - một vùng đất xen kẽ giữa các dãy núi và hệ thống bình nguyên, các cộng đồng dân cư sống co cụm và khá tập trung, rất thuận lợi cho việc giao lưu trong cộng đồng dân tộc và giữa các dân tộc với nhau, vùng đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ) là khu vực có một mạng lưới kênh rạch chằng chịt (gần 5.000 km), do vậy các cộng đồng dân cư, các dân tộc chủ yếu sống theo hai bờ kênh. Điều này đã tạo nên những đặc điểm đặc trưng về giao tiếp giữa các dân tộc và giao tiếp trong các cộng đồng dân cư ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Theo nghiên cứu của các tác giả Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa và Nguyễn Quang Vinh (1992), ngay từ buổi đầu khai hoang ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đã có nhiều dân tộc sống chung, xen kẽ với nhau. Đó là điểm đáng chú ý của vùng này so với bất kỳ vùng đất nào trên đất nước Việt Nam. Trịnh Hoà Đức đã nhận xét: "Gia Định là đất phương Nam của đất Việt. Khi mới khai thác, lưu dân nước ta cùng người kiều ngụ như người Đường (Hoa), người Cao Miên, người Tây phương... ở lẫn lộn nhưng về y phục, khí cụ thì người nước nào theo tục nước ấy" (Trịnh Hoà Đức. *Gia Định thành thông chí*. Quyển IV, tờ 2b - 3a).

Trên vùng đất Tây Nam Bộ, mỗi dân tộc đều có sắc thái văn hoá riêng của mình, cống hiến vào sự phong phú văn hoá chung của khu vực. Người Khơ me cư trú trong các phum sóc trên những giồng đất cao ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, ở vùng Bảy Núi, Tri Tôn (An Giang), làm ruộng rẫy, theo Phật giáo Tiểu thừa, có những hình thức ca múa độc đáo. Người Chăm ở Châu Đốc, phần đông sống bằng buôn bán nhỏ, tổ chức xã hội theo Hồi Giáo với các phong tục tập quán riêng. Người Hoa ở nông thôn cũng như thị trấn, thị xã thường làm nghề buôn bán, thủ công nghiệp (đệt, gốm), làm vườn, làm rẫy. Họ giữ gìn nếp sống cộng đồng... Sự hỗn hợp dân cư thuộc nhiều nguồn gốc địa phương, nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác biệt, nhiều trình độ phát triển về mặt xã hội trong

nhiều thập kỷ qua đã không hề là yếu tố cản trở sự đoàn kết gắn bó giữa các dân tộc cùng chung sống trên địa bàn Nam Bộ (Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa và Nguyễn Quang Vinh, 1992).

Đặc điểm dân tộc, nghề nghiệp và cách thức tổ chức sinh sống trên của các dân tộc ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động giao tiếp và tri giác giữa các dân tộc ở khu vực này.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn phân tích về giao tiếp giữa dân tộc Kinh với các dân tộc ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long từ hai góc độ: Giao tiếp trong cộng đồng người Kinh và giao tiếp của dân tộc Kinh với ba dân tộc thiểu số lớn nhất của khu vực này là Khơ me, Hoa và Chăm.

Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, dân tộc Kinh với tư cách là dân tộc chiếm đa số (chiếm 92,3% dân số toàn vùng, theo tổng điều tra dân số năm 1999), nên dân tộc Kinh có vị trí rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng. Giao tiếp như một điều kiện cơ bản trong phát triển kinh tế, văn hóa của dân tộc Kinh và củng cố mối quan hệ, sự gắn bó của dân tộc Kinh với các dân tộc khác.

1. Giao tiếp trong cộng đồng người Kinh

Số liệu điều tra về giao tiếp trong cộng đồng người Kinh thể hiện ở bảng số liệu sau:

Bảng 1: Giao tiếp giữa người Kinh với người Kinh

TT	Hình thức	Chào hỏi	Đến nhà chơi	Trao đổi, bàn bạc chuyện làm ăn	Ăn nhậu	Tâm sự chuyện gia đình
	Mức độ	%	%	%	%	%
1	Chưa bao giờ	0,9	3,1	11,8	20,5	18,1
2	Thỉnh thoảng	3,2	19,9	22,0	33,8	27,7
3	Khá thường xuyên	23,3	28,1	31,9	20,7	27,0
4	Rất thường xuyên	72,6	49,9	34,3	25,0	27,2

Phân tích số liệu bảng 1 ta có thể rút ra nhận xét sau:

Trong cộng đồng của dân tộc mình, mức độ giao tiếp của người Kinh (Việt) là khá cao ở tất cả 5 hình thức giao tiếp được khảo sát. Có 67,6% số người Kinh được hỏi cho là “Khá thường xuyên” hoặc “Rất thường xuyên” giao

tiếp với người của dân tộc mình, trong đó có 41,4% cho là giao tiếp rất thường xuyên.

Ở các hình thức giao tiếp thể hiện sự tin tưởng, thân tình, phối hợp hành động như “Trao đổi, bàn bạc chuyện làm ăn”, “Ăn nhậu”, “Tâm sự chuyện gia đình” cũng có mức độ giao tiếp khá cao. Trong giao tiếp của người Việt ở Nam Bộ, người ta thẳng thắn, cởi mở, không câu nệ về hình thức (có lẽ đây là điểm khác biệt của người Việt vùng Nam Bộ với người Việt vùng Bắc Bộ - nơi mà các nghi thức trong giao tiếp còn khá được coi trọng).

Mức độ và tần xuất giao tiếp của dân tộc Kinh ở Tây Nam Bộ là khá cao. Điều này có thể thấy xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Dân tộc Việt là dân tộc có tinh thần cộng đồng cao. Tinh thần này xuất phát từ điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội. Đó là bão lụt, hạn hán, sâu bệnh, mất mùa, đó là cuộc sống còn nhiều khó khăn do nền sản xuất lạc hậu, tiểu nông. Tất cả các yếu tố này làm cho người Việt phải cố kết với nhau, liên kết với nhau. Ngày nay, do mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế của đất nước, tính tương đối khép kín của làng xã Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Điều này làm tăng mức độ giao tiếp của người Việt.

- Khi người Việt đến vùng đồng bằng sông Cửu Long thì nơi đây còn là vùng đất hoang vu, đầy nguy hiểm, khó khăn. Cộng đồng người Việt đã phải liên kết, phối hợp, tương trợ lẫn nhau để khẩn hoang, sinh sống và tồn tại. Sự liên kết giữa các thành viên trong cộng đồng người Việt là điều kiện cần thiết trong sản xuất.

- Một nguyên nhân khác về khả năng giao tiếp của người Việt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long là đặc điểm phát triển kinh tế ở khu vực này. Đó là hoạt động buôn bán và nền kinh tế đã phát triển sớm ở đây. Ngay từ thế kỷ XVIII, vùng Nam Bộ đã hình thành nhiều thương cảng, trung tâm giao dịch nổi tiếng với bên ngoài. Chính đây là điều kiện tốt để phát triển khả năng giao tiếp của người Việt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2. Giao tiếp giữa người Kinh với các dân tộc khác

Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, có tới 26 dân tộc thiểu số (theo tổng điều tra dân số năm 1999), trong đó có ba dân tộc thiểu số có tỷ lệ dân cư cao nhất. Đó là dân tộc Khơ me, Hoa và Chăm. Ba dân tộc này đứng vị trí thứ hai, thứ ba và thứ tư về dân số trong toàn vùng. Do vậy, khi nói về giao tiếp của dân tộc Kinh với các dân tộc thiểu số trong vùng, chúng tôi chỉ tập trung phân tích giao tiếp với ba dân tộc này. Quan hệ giữa bốn dân tộc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 2: Giao tiếp giữa người Kinh với người Khơ me

TT	Hình thức	Chào hỏi	Đến nhà chơi	Trao đổi, bàn bạc chuyện làm ăn	Ăn nhậu	Tâm sự chuyện gia đình
	Mức độ	%	%	%	%	%
1	Chưa bao giờ	14,3	14,1	13,3	11,3	12,3
2	Thỉnh thoảng	18,1	18,3	19,1	20,1	20,1
3	Khá thường xuyên	24,5	24,5	23,5	23,5	25,5
4	Rất thường xuyên	43,1	43,2	44,1	44,1	42,1

Bảng 3: Giao tiếp giữa người Kinh với người Hoa

TT	Hình thức	Chào hỏi	Đến nhà chơi	Trao đổi, bàn bạc chuyện làm ăn	Ăn nhậu	Tâm sự chuyện gia đình
	Mức độ	%	%	%	%	%
1	Chưa bao giờ	28,3	49,4	61,9	63,0	65,8
2	Thỉnh thoảng	20,4	29,7	21,8	28,6	24,5
3	Khá thường xuyên	21,3	12,6	11,3	5,9	5,9
4	Rất thường xuyên	30,0	8,4	5,0	2,5	3,8

Bảng 4: Giao tiếp giữa người Kinh với người Chăm

TT	Hình thức	Chào hỏi	Đến nhà chơi	Trao đổi, bàn bạc chuyện làm ăn	Ăn nhậu	Tâm sự chuyện gia đình
	Mức độ	%	%	%	%	%
1	Chưa bao giờ	70,7	87,8	92,8	93,8	92,7
2	Thỉnh thoảng	14,1	8,2	5,2	3,1	4,2
3	Khá thường xuyên	6,1	3,1	1,0	3,1	3,1
4	Rất thường xuyên	9,1	1,0	1,0		

Phân tích số liệu bảng 2, 3, 4 ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Mức độ giao tiếp của người Kinh với người Khơ me cũng ở mức độ khá cao. Có 69,9% số người Kinh được hỏi cho rằng mình đã giao tiếp với người

Khơ me ở mức độ “Khá thường xuyên” và “Rất thường xuyên”, trong đó có 45,6% ở mức độ giao tiếp “Rất thường xuyên”. Điều đáng chú ý là các hình thức giao tiếp thể hiện sự trao đổi thông tin, tình cảm và hành động như “Trao đổi, bàn bạc chuyện làm ăn”, “Ăn nhậu”, “Tâm sự chuyện gia đình” được thực hiện ở mức tương đối cao. Điều này có thể lý giải như sau:

+ Người Khơ me cần giao tiếp với người Kinh, vì họ cần sự giúp đỡ khi gặp khó khăn (vay mượn, cần giúp về kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất...). Mặt khác, đối với người Khơ me thì người Kinh cởi mở hơn, dễ tiếp xúc hơn người Hoa.

+ Những gia đình người Khơ me không có ruộng hoặc có ít ruộng phải đi làm thuê, thường làm thuê cho các gia đình người Kinh. Vì, người Khơ me chủ yếu làm thuê về các công việc nghề nông và người Kinh làm nông nghiệp nhiều hơn dân tộc Hoa (người Hoa chủ yếu kinh doanh buôn bán).

+ Với người Kinh, cần giao tiếp với người Khơ me để làm ăn buôn bán.

- So với dân tộc Khơ me, giao tiếp của *dân tộc Kinh với dân tộc Hoa* ở mức độ thấp hơn. Chỉ có 29,4% số người Kinh được hỏi trả lời giao tiếp ở mức độ “Khá thường xuyên” hoặc “Rất thường xuyên”, trong khi đó có tới 53,6% số người cho rằng chưa bao giờ giao tiếp với người Hoa.

Điều này có thể giải thích như sau:

+ Hoạt động kinh doanh, buôn bán giữa người Kinh và người Hoa diễn ra ở mức thấp, không như giữa người Kinh và Khơ me. Người Hoa thường làm ăn với dân tộc Khơ me là chủ yếu.

+ Như đã phân tích ở trên, về mặt tính cách, dân tộc Hoa là những người kín đáo (về bí quyết kinh doanh, về của cải vật chất...).

Những yếu tố trên đã làm cho mức độ giao tiếp giữa dân tộc Kinh và Hoa bị hạn chế.

- Giao tiếp của *người Kinh với người Chăm* ở mức độ rất thấp. Ở tất cả các hình thức giao tiếp được khảo sát, mức “Chưa bao giờ” chiếm tới 87,4%, trong khi đó giao tiếp ở mức độ “Khá thường xuyên” và “Rất thường xuyên” chỉ chiếm 3,2% và 2,5%. Điều này có thể lý giải như sau:

+ Dân tộc Chăm là dân tộc ít giao tiếp, chủ yếu giao tiếp trong phạm vi gia đình và cộng đồng. Nhất là phụ nữ Chăm có phạm vi giao tiếp rất hẹp (trừ những người buôn bán nhỏ). Qua các cuộc phỏng vấn sâu với các cán bộ địa phương là người Chăm, chúng tôi nhận thấy, đây là một nét tính cách của dân tộc. Điều này nhận thấy rất rõ trong các cộng đồng dân cư mà người Chăm sống chung với các dân tộc khác.

+ Dân tộc Chăm chủ yếu sống bằng nghề thủ công và buôn bán dạo. Những gia đình sống bằng nghề thủ công mà chủ yếu do phụ nữ làm, nên họ làm việc trong gia đình hay trong phạm vi của HTX, ít tiếp xúc với bên ngoài, nhất là các dân tộc khác. Những người buôn bán dạo (nhưng tỷ lệ này không nhiều) thì việc tiếp xúc với các dân tộc khác nhiều hơn.

+ Dân tộc Chăm hàng ngày phải dành khá nhiều thời gian cho sinh hoạt tôn giáo của mình. Mỗi ngày họ phải cầu nguyện 5 lần. Sinh hoạt tôn giáo này chủ yếu diễn ra trong cộng đồng của người Chăm. Do vậy, giao tiếp của dân tộc này với các dân tộc khác cũng bị hạn chế.

Như vậy, trong số ba dân tộc thiểu số chính ở vùng đồng bằng sông Cửu Long thì dân tộc Kinh giao tiếp với dân tộc Khơ me nhiều hơn so với dân tộc Hoa và Chăm. Ở đây mức độ giao tiếp với dân tộc Chăm là thấp nhất.

Giao tiếp với các dân tộc Khơ me, Hoa và Chăm có vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế của dân tộc Kinh. Dân tộc Kinh không chỉ buôn bán, hợp tác làm ăn với những người của dân tộc mình, mà còn với các dân tộc khác. Giao tiếp với dân tộc Kinh cũng là một trong những điều kiện để các dân tộc thiểu số phát triển, nhất là dân tộc Khơ me và dân tộc Chăm. Họ học tập ở người Kinh các kiến thức, các kinh nghiệm sản xuất. Giao tiếp cũng là điều kiện để các dân tộc hiểu nhau, cố kết với nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược trước đây, chống thiên tai bão lụt và cùng nhau xây dựng các cộng đồng dân cư hiện nay.

Chú thích

(1) Các số liệu sử dụng trong bài viết được rút ra từ số liệu điều tra của Đề tài độc lập cấp Nhà nước "*Những đặc điểm tâm lý cơ bản của cộng đồng người ở Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này*" do PGS.TS. Vũ Dũng làm chủ nhiệm, thực hiện trong 2 năm (2004 - 2005).